

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vụ Bản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định số: 1456/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản; 2011/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vụ Bản;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 09/01/2024, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 160/TTr-STNMT ngày 11/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vụ Bản và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vụ Bản với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.393,86	68,02
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.192,97	53,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.148,79	53,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	597,01	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	464,63	3,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,46	0,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	731,27	4,79
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	365,51	2,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.837,26	31,66
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,76	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	10,13	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	205,46	1,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,49	0,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,77	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	227,03	1,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,61	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.855,38	18,69
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.374,25	8,99
-	Đất thủy lợi	DTL	1.063,45	6,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,75	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,67	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,99	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,34	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,98	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,46	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,50	0,36
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,20	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	4,80	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,10	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,16	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	998,61	6,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,60	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,56	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,85	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	40,53	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,47	1,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,05	0,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,71	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,58	0,32

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,76
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	139,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,62
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,17
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	2,84
-	Đất thủy lợi	DTL	2,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,76
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,25
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	225,53
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	198,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	198,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,32

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,33
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,33

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Vụ Bản (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc huyện Vụ Bản công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Vụ Bản chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

STT	Hạng mục công trình	Diện tích được duyệt tính để nhận đất để xây dựng năm 2010	Diện tích được duyệt tính để nhận đất để xây dựng năm 2010	Diện tích được duyệt tính để nhận đất để xây dựng năm 2010	Diện tích được duyệt tính để nhận đất để xây dựng năm 2010	Sử dụng từ các loại đất												Vị trí		NQ của UBND tỉnh		Ghi chú							
						Tổng	LƯC	CLN	NTS	HNK	DGT	DTL	DCT	NĐ	DRA	ONT	MNC	PNK	ĐKV	BKS	Tên xã		Tp	NQ của UBND tỉnh					
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.08	0.08	0.08	0.08				0.08												xã Liên Bảo	13	211						
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02														xã Liên Bảo	18	37			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06														xã Liên Bảo	53	188			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.55	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16														xã Liên Bảo	25	69,70			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.12	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01		0.01												xã Liên Bảo	21	245			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.10	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03														xã Liên Bảo	39	269,283			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
*	Xã Liên Minh	1.47	0.70	0.40	0.30	0.70	0.53		0.08		0.01							0.08			xã Liên Minh	2.00	328						
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08															xã Liên Minh	42	123			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.50	0.20	0.10	0.10	0.20	0.20														xã Liên Minh	8.00	86			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.03				0.01										xã Liên Minh	10.00	4,000			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.15	0.08	0.08	0.08	0.08		0.08													xã Liên Minh	1	427,428,429,435			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.40	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10														xã Liên Minh	10	171,172			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
*	Xã Thành Lợi	1.41	0.18	0.08	0.10	0.18	0.18														xã Thành Lợi	1	25,40			NQ của UBND tỉnh ngày 9/12/2022			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.77	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08														xã Thành Lợi	11a	314			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.64	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10														xã Thành Lợi	11a	314			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
*	Xã Tân Khánh	1.85	0.66	0.53	0.13	0.66	0.43		0.23												xã Tân Khánh	11	0.005						
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.21	0.10	0.05	0.05	0.10		0.10													xã Tân Khánh	1	222						
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.13	0.10	0.10	0.10	0.10		0.10													xã Tân Khánh	3	372			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.27	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05														xã Tân Khánh	4	328,329,331,333			NQ của UBND tỉnh ngày 09/12/2023			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.25	0.15	0.07	0.08	0.15	0.15														xã Tân Khánh	12	111			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04														xã Tân Khánh	3	101			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.30	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05														xã Tân Khánh	5	157						
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02		0.02												xã Tân Khánh	7	245			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.30	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01														xã Tân Khánh	4	161			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.07	0.04	0.04	0.04	0.04	0.03		0.01												xã Tân Khánh	3	74,75			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.06	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02														xã Tân Khánh	6	205,386			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.12	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04														xã Tân Khánh	6	314			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.08	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04														xã Tân Khánh	6	314			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
*	Xã Trung Thành	1.83	0.84	0.27	0.57	0.84	0.37		0.07												xã Trung Thành	12	105,15			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.20	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10														xã Trung Thành	22	236,237			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			
	Đầu giá QSD đã ao xóm 3 Đắc Lạc	0.10	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04														xã Trung Thành	22	236,237			NQ của UBND tỉnh ngày 02/12/2021			

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá theo QĐSD dầu thô năm 2020	Tăng giảm theo QĐSD dầu thô năm 2024	Tăng giá		Số lượng từ các loại đất												Vật tư		NQ của HĐND tỉnh		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Đơn giá theo QĐSD dầu thô năm 2024	Đơn giá theo QĐSD dầu thô năm 2020	LIC	CLN	NTS	HNK	NKH	DGT	DTL	DTT	BGD	NTD	DRA	OXT	MNC	PNK	DNK	BKS		Tên xã	Thư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

STT	Hạng mục công trình	Đầu tư xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định	Đầu tư xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định	Trong đó		Số lượng cơ cấu hàng hóa										Tên xã		Vật tư		Cụm cơ sở (Hạng mục công trình xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định)	NQ của UBND tỉnh		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Đầu tư xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định	Đầu tư xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định	LUC	CLN	NTS	HNK	NNH	DGT	DTL	DTT	DGD	NTD	DRA	ONT	MNC	PNK		DKV	BKS		NQ địa phương	NQ cấp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		Đầu tư xây dựng công trình theo QĐ số 14/2023 của UBND tỉnh Nam Định	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05

